

## MỨC GIÁ KÊ KHAI DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Áp dụng ngày 01 tháng 08 năm 2026

| Nhóm dịch vụ                                       | STT nhóm DV | Chuyên khoa                      | STT DMKT | Tên dịch vụ                                                                                   | ĐVT | Mức giá kê khai hiện hành | Mức giá kê khai mới | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------|---------------------|---------|
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 2        | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                               | lần | 66,000                    | 66,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 6        | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                                                             | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 53       | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu                                                                 | lần | 200,000                   | 200,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 57       | Thở oxy qua gọng kính                                                                         | lần | 138,000                   | 138,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 58       | Thở oxy qua mặt nạ không có túi                                                               | lần | 50,000                    | 50,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 59       | Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)                                       | lần | 50,000                    | 50,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 60       | Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)                                          | lần | 50,000                    | 50,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 64       | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em                             | lần | 300,000                   | 300,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 65       | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                                                      | lần | 150,000                   | 150,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 66       | Đặt nội khí quản                                                                              | lần | 200,000                   | 200,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 86       | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                                                              | lần | 96,000                    | 96,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 86       | Khí dung thuốc cấp cứu (2 lần trở lên)                                                        | lần | 60,000                    | 60,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 157      | Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn ( <i>chỉ thực hiện để xử trí sơ cấp cứu</i> ) | lần | 360,000                   | 360,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 158      | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                                                         | lần | 1,000,000                 | 1,000,000           |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 164      | Thông bàng quang ( <i>sonde tiểu</i> )                                                        | lần | 300,000                   | 300,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 216      | Đặt ống thông dạ dày                                                                          | lần | 300,000                   | 300,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 224      | Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)                                                         | lần | 100,000                   | 100,000             |         |

| Nhóm dịch vụ                                       | STT nhóm DV | Chuyên khoa                      | STT DMKT | Tên dịch vụ                                                                                                          | ĐVT | Mức giá kê khai hiện hành | Mức giá kê khai mới | Ghi chú            |
|----------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------|---------------------|--------------------|
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 251      | Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da) ( <i>chỉ thực hiện để xử trí cấp cứu ban đầu</i> ) | lần | 88,000                    | 88,000              |                    |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 252      | Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ( <i>chỉ thực hiện để xử trí cấp cứu ban đầu</i> )                                      | lần | 150,000                   | 150,000             |                    |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 259      | Rửa mắt tẩy độc                                                                                                      | lần | 180,000                   | 180,000             |                    |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 269      | Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn                                                                                      | lần | 300,000                   | 300,000             |                    |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 270      | Ga rô hoặc băng ép cầm máu                                                                                           | lần | 102,000                   | 102,000             | Thay băng đơn giản |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 275      | Băng bó vết thương                                                                                                   | lần | 102,000                   | 102,000             | Thay băng đơn giản |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 276      | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương ( <i>chỉ thực hiện để xử trí sơ cấp cứu</i> )                                  | lần | 414,000                   | 414,000             |                    |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 277      | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng                                                                                    | lần | 150,000                   | 150,000             |                    |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 281      | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                                                                   | lần | 57,600                    | 57,600              |                    |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 02. NỘI KHOA                     | 434      | Khí dung thuốc giãn phế quản                                                                                         | lần | 96,000                    | 96,000              |                    |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 02. NỘI KHOA                     | 530      | Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)                                                              | lần | 300,000                   | 300,000             |                    |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 02. NỘI KHOA                     | 552      | Hút đờm hầu họng                                                                                                     | lần | 204,000                   | 204,000             |                    |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 02. NỘI KHOA                     | 590      | Đặt sonde bàng quang                                                                                                 | lần | 300,000                   | 300,000             |                    |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 02. NỘI KHOA                     | 656      | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê                                                          | lần | 1,500,000                 | 1,500,000           | DMKT mới           |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 02. NỘI KHOA                     | 661      | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết                                                              | lần | 1,900,000                 | 1,900,000           | DMKT mới           |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 02. NỘI KHOA                     | 662      | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê                                                         | lần | 2,400,000                 | 2,400,000           | DMKT mới           |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 02. NỘI KHOA                     | 695      | Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết                                                                             | lần | 1,460,000                 | 1,460,000           | DMKT mới           |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 02. NỘI KHOA                     | 706      | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết                                                                  | lần | 1,450,000                 | 1,450,000           | DMKT mới           |

| Nhóm dịch vụ                                       | STT nhóm DV | Chuyên khoa  | STT DMKT | Tên dịch vụ                                                                                   | ĐVT | Mức giá kê khai hiện hành | Mức giá kê khai mới | Ghi chú                     |
|----------------------------------------------------|-------------|--------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------|---------------------|-----------------------------|
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 02. NỘI KHOA | 706      | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết                                           | lần | 1,450,000                 | 1,450,000           | DMKT mới                    |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 02. NỘI KHOA | 707      | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                                        | lần | 790,000                   | 790,000             | DMKT mới                    |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 02. NỘI KHOA | 708      | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết                                                      | lần | 1,900,000                 | 1,900,000           | DMKT mới                    |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 02. NỘI KHOA | 710      | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                                                   | lần | 800,000                   | 800,000             | DMKT mới                    |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 02. NỘI KHOA | 716      | Siêu âm ổ bụng                                                                                | lần | 156,000                   | 156,000             |                             |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 1165     | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                               | lần | 66,000                    | 66,000              |                             |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 1172     | Ép tim ngoài lồng ngực                                                                        | lần | 300,000                   | 300,000             |                             |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 1198     | Đặt nội khí quản                                                                              | lần | 200,000                   | 200,000             | Thêm DM và Giá vào phần mềm |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 1208     | Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO2) liên tục tại giường                                            | lần | 100,000                   | 100,000             |                             |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 1210     | Khí dung thuốc cấp cứu                                                                        | lần | 96,000                    | 96,000              |                             |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 1226     | Thở ngạt                                                                                      | lần | 300,000                   | 300,000             |                             |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 1227     | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                                                      | lần | 300,000                   | 300,000             |                             |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 1228     | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)                                                     | lần | 300,000                   | 300,000             |                             |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 1229     | Thở oxy gong kính                                                                             | lần | 138,000                   | 138,000             |                             |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 1230     | Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi                                                    | lần | 100,000                   | 100,000             |                             |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 1231     | Thở oxy qua mặt nạ có túi                                                                     | lần | 100,000                   | 100,000             |                             |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 1233     | Cô định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn ( <i>chỉ thực hiện để xử trí sơ cấp cứu</i> ) | lần | 360,000                   | 360,000             |                             |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 1234     | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp ( <i>cơ bản</i> )                                              | lần | 300,000                   | 300,000             |                             |

| Nhóm dịch vụ                                       | STT nhóm DV | Chuyên khoa  | STT DMKT | Tên dịch vụ                                                                                                | ĐVT | Mức giá kê khai hiện hành | Mức giá kê khai mới | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|-------------|--------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------|---------------------|---------|
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 1254     | Thông tiểu                                                                                                 | lần | 300,000                   | 300,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 1255     | Hồi sức chống sốc <i>(chỉ thực hiện để xử trí cấp cứu ban đầu)</i>                                         | lần | 300,000                   | 300,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 1270     | Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh) <i>(chỉ thực hiện để xử trí cấp cứu ban đầu)</i> | lần | 180,000                   | 180,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 2827     | Lấy dị vật kết mạc                                                                                         | lần | 120,000                   | 120,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 3235     | Lấy dị vật tai (đơn giản )                                                                                 | lần | 216,000                   | 216,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 3235     | Lấy dị vật tai ( phức tạp)                                                                                 | lần | 480,000                   | 480,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 3238     | Làm thuốc tai                                                                                              | lần | 200,000                   | 200,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 3243     | Lấy dáy tai (nút biểu bì)                                                                                  | lần | 200,000                   | 200,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 3273     | Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)                                                                           | lần | 300,000                   | 300,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 3308     | Lấy dị vật họng miệng                                                                                      | lần | 240,000                   | 240,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 3309     | Khí dung mũi họng                                                                                          | lần | 96,000                    | 96,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 3504     | Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng                                                 | lần | 200,000                   | 200,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 3505     | Tiêm trong da <i>(chỉ thực hiện để xử trí cấp cứu ban đầu)</i>                                             | lần | 42,000                    | 42,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 3506     | Tiêm dưới da <i>(chỉ thực hiện để xử trí cấp cứu ban đầu)</i>                                              | lần | 42,000                    | 42,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 3507     | Tiêm bắp thịt <i>(chỉ thực hiện để xử trí cấp cứu ban đầu)</i>                                             | lần | 360,000                   | 360,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 3508     | Tiêm tĩnh mạch <i>(chỉ thực hiện để xử trí cấp cứu ban đầu)</i>                                            | lần | 42,000                    | 42,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 3509     | Truyền tĩnh mạch <i>(chỉ thực hiện để xử trí cấp cứu ban đầu)</i>                                          | lần | 120,000                   | 120,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA | 4149     | Trích rạch áp xe nhỏ ( I)                                                                                  | lần | 900,000                   | 900,000             |         |

| Nhóm dịch vụ                                       | STT nhóm DV | Chuyên khoa        | STT DMKT | Tên dịch vụ                                                    | ĐVT | Mức giá kê khai hiện hành | Mức giá kê khai mới | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|-------------|--------------------|----------|----------------------------------------------------------------|-----|---------------------------|---------------------|---------|
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA       | 4149     | Trích rạch áp xe nhỏ (IV)                                      | lần | 2,000,000                 | 2,000,000           |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA       | 4149     | Trích rạch áp xe nhỏ (III)                                     | lần | 1,600,000                 | 1,600,000           |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA       | 4201     | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                           | lần | 900,000                   | 900,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA       | 4653     | Đặt ống thông bàng quang ( <i>sonde tiểu</i> )                 | lần | 300,000                   | 300,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA       | 5028     | Trích hạch viêm mủ                                             | lần | 1,200,000                 | 1,200,000           |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 03. NHI KHOA       | 5029     | Thay băng, cắt chỉ                                             | lần | 102,000                   | 102,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 07. NỘI TIẾT       | 5878     | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường                       | lần | 120,000                   | 120,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 07. NỘI TIẾT       | 5892     | Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin                                | lần | 200,000                   | 200,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 07. NỘI TIẾT       | 5894     | Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện                          | lần | 200,000                   | 200,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | 6607     | Thở oxy gong kính                                              | lần | 138,000                   | 138,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | 6608     | Thở oxy qua mặt nạ                                             | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 10. NGOẠI KHOA     | 11365    | Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản                   | lần | 300,000                   | 300,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 10. NGOẠI KHOA     | 11766    | Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn                            | lần | 500,000                   | 500,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 10. NGOẠI KHOA     | 12061    | Thương tích bàn tay giản đơn                                   | lần | 500,000                   | 500,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 10. NGOẠI KHOA     | 12155    | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu            | lần | 800,000                   | 800,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 13. PHỤ SẢN        | 13348    | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa | lần | 180,000                   | 180,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 13. PHỤ SẢN        | 13365    | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn                   | lần | 200,000                   | 200,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 13. PHỤ SẢN        | 13366    | Khám thai                                                      | lần | 100,000                   | 100,000             |         |

| Nhóm dịch vụ                                       | STT nhóm DV | Chuyên khoa      | STT DMKT | Tên dịch vụ                   | ĐVT | Mức giá kê khai hiện hành | Mức giá kê khai mới | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|-------------|------------------|----------|-------------------------------|-----|---------------------------|---------------------|---------|
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 13. PHỤ SẢN      | 13490    | Khám phụ khoa                 | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 13. PHỤ SẢN      | 13492    | Làm thuốc âm đạo              | lần | 66,000                    | 66,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 13. PHỤ SẢN      | 13553    | Tháo dụng cụ tử cung ( vòng)  | lần | 120,000                   | 120,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 13. PHỤ SẢN      | 13553    | Tháo dụng cụ tử cung ( que)   | lần | 360,000                   | 360,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 13. PHỤ SẢN      | 13553    | Đặt dụng cụ tử cung           | lần | 480,000                   | 480,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 14. MẮT          | 13715    | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi | lần | 102,000                   | 102,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 14. MẮT          | 13803    | Lấy dị vật kết mạc            | lần | 120,000                   | 120,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 14. MẮT          | 13805    | Lấy calci kết mạc             | lần | 500,000                   | 500,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 14. MẮT          | 13806    | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản   | lần | 102,000                   | 102,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 14. MẮT          | 13811    | Thay băng vô khuẩn            | lần | 120,000                   | 120,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 14. MẮT          | 13812    | Tra thuốc nhỏ mắt (nhỏ mắt)   | lần | 96,000                    | 96,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 14. MẮT          | 13813    | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi   | lần | 500,000                   | 500,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 14. MẮT          | 13863    | Đo thị lực                    | lần | 300,000                   | 300,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 15. TAI MŨI HỌNG | 13963    | Khâu vết rách vành tai        | lần | 900,000                   | 900,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 15. TAI MŨI HỌNG | 13966    | Lấy dị vật tai đơn giản       | lần | 216,000                   | 216,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 15. TAI MŨI HỌNG | 13966    | Lấy dị vật tai phức tạp       | lần | 480,000                   | 480,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 15. TAI MŨI HỌNG | 13969    | Trích nhọt ống tai ngoài      | lần | 223,200                   | 223,200             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 15. TAI MŨI HỌNG | 13970    | Làm thuốc tai                 | lần | 300,000                   | 300,000             |         |

| Nhóm dịch vụ                                       | STT nhóm DV | Chuyên khoa            | STT DMKT | Tên dịch vụ                           | ĐVT | Mức giá kê khai hiện hành | Mức giá kê khai mới | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|-------------|------------------------|----------|---------------------------------------|-----|---------------------------|---------------------|---------|
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 15. TAI MŨI HỌNG       | 13971    | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài         | lần | 300,000                   | 300,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 15. TAI MŨI HỌNG       | 14053    | Nhét bắc mũi trước                    | lần | 180,000                   | 180,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 15. TAI MŨI HỌNG       | 14054    | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu     | lần | 150,000                   | 150,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 15. TAI MŨI HỌNG       | 14055    | Lấy dị vật mũi                        | lần | 300,000                   | 300,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 15. TAI MŨI HỌNG       | 14058    | Rút meche, rút merocel hốc mũi        | lần | 300,000                   | 300,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 15. TAI MŨI HỌNG       | 14119    | Trích áp xe quanh Amidan              | lần | 500,000                   | 500,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 15. TAI MŨI HỌNG       | 14124    | Lấy dị vật họng miệng                 | lần | 240,000                   | 240,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 15. TAI MŨI HỌNG       | 14214    | Cắt chỉ sau phẫu thuật                | lần | 420,000                   | 420,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 15. TAI MŨI HỌNG       | 14215    | Thay băng vết mổ                      | lần | 102,000                   | 102,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14731    | Điều trị bằng sóng ngắn               | lần | 50,000                    | 50,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14737    | Điều trị bằng các dòng điện xung      | lần | 50,000                    | 50,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14738    | Điều trị bằng siêu âm                 | lần | 50,000                    | 50,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14739    | Điều trị bằng sóng xung kích          | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14740    | Điều trị bằng dòng giao thoa          | lần | 50,000                    | 50,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14741    | Điều trị bằng tia hồng ngoại          | lần | 50,000                    | 50,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14746    | Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng) | lần | 50,000                    | 50,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14747    | Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh) | lần | 50,000                    | 50,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14748    | Điều trị bằng Parafin                 | lần | 50,000                    | 50,000              |         |

| Nhóm dịch vụ                                       | STT nhóm DV | Chuyên khoa            | STT DMKT | Tên dịch vụ                                               | ĐVT | Mức giá kê khai hiện hành | Mức giá kê khai mới | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|-------------|------------------------|----------|-----------------------------------------------------------|-----|---------------------------|---------------------|---------|
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14756    | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                       | lần | 50,000                    | 50,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14761    | Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người         | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14762    | Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy          | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14763    | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14764    | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người     | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14765    | Tập lăn trở khi nằm                                       | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14766    | Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi                      | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14767    | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                          | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14768    | Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng                     | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14769    | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                          | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14772    | Tập đi với khung tập đi                                   | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14773    | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                   | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14774    | Tập đi với gậy                                            | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14782    | Tập vận động thụ động                                     | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14783    | Tập vận động có trợ giúp                                  | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14784    | Tập vận động chủ động                                     | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14785    | Tập vận động tự do tứ chi                                 | lần | 120,000                   | 120,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14786    | Tập vận động có kháng trở                                 | lần | 100,000                   | 100,000             |         |

| Nhóm dịch vụ                                       | STT nhóm DV | Chuyên khoa            | STT DMKT | Tên dịch vụ                                    | ĐVT | Mức giá kê khai hiện hành | Mức giá kê khai mới | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|-------------|------------------------|----------|------------------------------------------------|-----|---------------------------|---------------------|---------|
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14787    | Tập kéo giãn                                   | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14788    | Tập vận động trên bóng                         | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14795    | Tập với ròng rọc                               | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14796    | Tập với dụng cụ quay khớp vai                  | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14800    | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi             | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14801    | Tập với xe đạp tập                             | lần | 50,000                    | 50,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14803    | Tập các kiểu thở                               | lần | 40,000                    | 40,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14810    | Kỹ thuật di động mô mềm                        | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14815    | Kỹ thuật xoa bóp vùng                          | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14816    | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                     | lần | 200,000                   | 200,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14849    | Lượng giá chức năng thăng bằng                 | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14852    | Thử cơ bằng tay                                | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14853    | Đo tầm vận động khớp                           | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14869    | Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi trên            | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14870    | Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi dưới            | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 14886    | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm | lần | 100,000                   | 100,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG         | 14985    | Siêu âm tuyến giáp                             | lần | 132,000                   | 132,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG         | 14986    | Siêu âm các tuyến nước bọt                     | lần | 156,000                   | 156,000             |         |

| Nhóm dịch vụ                                       | STT nhóm DV | Chuyên khoa    | STT DMKT | Tên dịch vụ                                                                 | ĐVT | Mức giá kê khai hiện hành | Mức giá kê khai mới | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|-------------|----------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------|---------------------|---------|
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 14999    | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                       | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15000    | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15002    | Siêu âm tử cung phần phụ                                                    | lần | 198,000                   | 198,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15004    | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                     | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15014    | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                  | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15018    | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                          | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15019    | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                         | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15020    | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                         | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15036    | Siêu âm doppler tim, van tim                                                | lần | 288,000                   | 288,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15037    | Siêu âm 3D/4D tim                                                           | lần | 500,000                   | 500,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15051    | Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng                                                | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15052    | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                                              | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15053    | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao                                          | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15054    | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến                                                  | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15055    | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng                                          | lần | 150,000                   | 150,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15056    | Chụp X-quang Blondeau                                                       | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15057    | Chụp X-quang Hirtz                                                          | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15058    | Chụp X-quang hàm chệch một bên                                              | lần | 156,000                   | 156,000             |         |

| Nhóm dịch vụ                                       | STT nhóm DV | Chuyên khoa    | STT DMKT | Tên dịch vụ                                          | ĐVT | Mức giá kê khai hiện hành | Mức giá kê khai mới | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|-------------|----------------|----------|------------------------------------------------------|-----|---------------------------|---------------------|---------|
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15059    | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15060    | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng               | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15061    | Chụp X-quang Chausse III                             | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15062    | Chụp X-quang Schuller                                | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15063    | Chụp X-quang Stenvers                                | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15064    | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                     | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15069    | Chụp X-quang mòm trâm                                | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15070    | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng               | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15071    | Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên               | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15072    | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế      | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15073    | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                       | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15074    | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch  | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15075    | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng        | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15076    | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên        | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15077    | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng  | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15078    | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn        | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15079    | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze              | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15080    | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng         | lần | 156,000                   | 156,000             |         |

| Nhóm dịch vụ                                       | STT nhóm DV | Chuyên khoa    | STT DMKT | Tên dịch vụ                                              | ĐVT | Mức giá kê khai hiện hành | Mức giá kê khai mới | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|-------------|----------------|----------|----------------------------------------------------------|-----|---------------------------|---------------------|---------|
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15081    | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên           | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15082    | Chụp X-quang khung chậu thẳng                            | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15083    | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo                   | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15084    | Chụp X-quang khớp vai thẳng                              | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15085    | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo                  | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15086    | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                  | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15087    | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15088    | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo         | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15089    | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)           | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15090    | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15091    | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo       | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15092    | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15093    | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên                     | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15094    | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                           | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15095    | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                     | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15096    | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo           | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15097    | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè         | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG | 15098    | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng               | lần | 156,000                   | 156,000             |         |

| Nhóm dịch vụ                                       | STT nhóm DV | Chuyên khoa                     | STT DMKT | Tên dịch vụ                                                 | ĐVT | Mức giá kê khai hiện hành | Mức giá kê khai mới | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------|-----|---------------------------|---------------------|---------|
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG                  | 15099    | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG                  | 15100    | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG                  | 15101    | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                        | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG                  | 15103    | Chụp X-quang ngực thẳng                                     | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG                  | 15104    | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG                  | 15105    | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                        | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG                  | 15106    | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch                        | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG                  | 15107    | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn                                  | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG                  | 15108    | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                           | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 18. ĐIỆN QUANG                  | 15109    | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng         | lần | 156,000                   | 156,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 16170    | Nội soi tai mũi họng                                        | lần | 264,000                   | 264,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 16230    | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                   | lần | 2,560,000                 | 2,560,000           |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 16236    | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết      | lần | 2,160,000                 | 2,160,000           |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 16237    | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng                         | lần | 1,500,000                 | 1,500,000           |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 16238    | Nội soi đại tràng sigma                                     | lần | 1,900,000                 | 1,900,000           |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 16239    | Soi trực tràng                                              | lần | 1,900,000                 | 1,900,000           |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG           | 16301    | Nghiệm pháp dây thắt                                        | lần | 150,000                   | 150,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG           | 16302    | Điện tim thường                                             | lần | 66,000                    | 66,000              |         |

| Nhóm dịch vụ                                       | STT nhóm DV | Chuyên khoa              | STT DMKT | Tên dịch vụ                                                                                              | ĐVT | Mức giá kê khai hiện hành | Mức giá kê khai mới | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|-------------|--------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------|---------------------|---------|
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 16438    | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công | lần | 115,200                   | 115,200             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 16442    | Thời gian thromboplastin một phân hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) | lần | 150,000                   | 150,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 16445    | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công                                              | lần | 150,000                   | 150,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 16454    | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                      | lần | 150,000                   | 150,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 16552    | Định lượng sắt huyết thanh                                                                               | lần | 86,400                    | 86,400              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 16553    | Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)                                                            | lần | 150,000                   | 150,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 16554    | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)                                                | lần | 114,000                   | 114,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 16555    | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)                                               | lần | 114,000                   | 114,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 16573    | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                          | lần | 150,000                   | 150,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 16577    | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                                                     | lần | 150,000                   | 150,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 16584    | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)                                              | lần | 72,000                    | 72,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 16714    | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)                                                               | lần | 57,600                    | 57,600              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 16715    | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)                                                                 | lần | 150,000                   | 150,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 16727    | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)                                                               | lần | 150,000                   | 150,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH             | 17209    | Định lượng Acid Uric [Máu]                                                                               | lần | 72,000                    | 72,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH             | 17213    | Định lượng Albumin [Máu]                                                                                 | lần | 72,000                    | 72,000              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH             | 17225    | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                                                               | lần | 57,600                    | 57,600              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH             | 17226    | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                                                               | lần | 57,600                    | 57,600              |         |

| Nhóm dịch vụ                                       | STT nhóm DV | Chuyên khoa  | STT DMKT | Tên dịch vụ                                                   | ĐVT | Mức giá kê khai hiện hành | Mức giá kê khai mới | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|-------------|--------------|----------|---------------------------------------------------------------|-----|---------------------------|---------------------|---------|
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH | 17231    | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                          | lần | 57,600                    | 57,600              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH | 17232    | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]                          | lần | 57,600                    | 57,600              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH | 17233    | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                          | lần | 57,600                    | 57,600              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH | 17247    | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                        | lần | 57,600                    | 57,600              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH | 17257    | Định lượng Creatinin (máu)                                    | lần | 57,600                    | 57,600              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH | 17281    | Định lượng Glucose [Máu]                                      | lần | 57,600                    | 57,600              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH | 17283    | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]              | lần | 92,400                    | 92,400              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH | 17289    | Định lượng HbA1c [Máu]                                        | lần | 174,000                   | 174,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH | 17290    | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | lần | 57,600                    | 57,600              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH | 17318    | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]  | lần | 57,600                    | 57,600              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH | 17339    | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                            | lần | 158,400                   | 158,400             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH | 17364    | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                            | lần | 57,600                    | 57,600              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH | 17372    | Định lượng Urê máu [Máu]                                      | lần | 57,600                    | 57,600              |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH | 17379    | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]                     | lần | 150,000                   | 150,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH | 17385    | Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]                        | lần | 150,000                   | 150,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH | 17394    | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]                 | lần | 150,000                   | 150,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH | 17399    | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]                          | lần | 150,000                   | 150,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH | 17400    | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]                         | lần | 150,000                   | 150,000             |         |

| Nhóm dịch vụ                                       | STT nhóm DV | Chuyên khoa  | STT DMKT | Tên dịch vụ                                 | ĐVT | Mức giá kê khai hiện hành | Mức giá kê khai mới | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|-------------|--------------|----------|---------------------------------------------|-----|---------------------------|---------------------|---------|
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH | 17401    | Định tính Codein (test nhanh) [niệu]        | lần | 150,000                   | 150,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH | 17402    | Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]        | lần | 150,000                   | 150,000             |         |
| 2- Khám bệnh - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác | 1           | 23. HÓA SINH | 17412    | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động) | lần | 60,000                    | 60,000              |         |